BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ THỊ THU HOÀI
Ký ngày: 28/8/2026 17:01:05

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 07
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	08 - 66
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	08 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 -13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 66

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 24 ngày 26 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nghiêm Quang Huy	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Khánh	Thành viên độc lập
Ông Trần Hải Bằng	Thành viên
Ông Chu Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Quốc Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Sơn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Hứa Xuân Nam	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên
Bà La Minh Huệ	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Trần Quốc Hoàn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Tổng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Số: 280826.010/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 08 đến trang 66, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty (đính kèm):

1. Tại ngày 30/06/2026, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 420) của Tổng Công ty là 4.057,82 tỷ VND, nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 5.455,55 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) là 1.478,74 tỷ VND, các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 30/06/2026 là 1.533,85 tỷ VND. Tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 01/01/2026 cũng trong tình trạng tương tự. Các yếu tố này cùng với các nội dung tại thuyết minh số 1.4 dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Trong phạm vi của một cuộc soát xét báo cáo tài chính, chúng tôi không có đủ thông tin để có thể đánh giá được mức độ thích hợp, hiệu quả của các kế hoạch hoạt động này.

2. Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có số dư khoản phải thu cho Công ty CP Khách sạn Lam Kinh vay để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh của Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 200 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 200 tỷ VND) và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này là 124,4 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 124,4 tỷ VND) (Thuyết minh số 4b). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

3. Tại ngày 30/06/2026, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (Thuyết minh số 9) và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (Thuyết minh số 14) có giá gốc lần lượt là 234,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 234,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để: (1) xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và; (2) nghiệm thu, quyết toán chi phí của Tổng Công ty thực hiện tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

4. Tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí, tại ngày 30/06/2026 số tiền là 3,88 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 3,88 tỷ VND) (Tổng Công ty là Chủ đầu tư) đã tạm dừng thực hiện từ các năm trước. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

5. Tổng Công ty đang hợp nhất Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (công ty con) vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo số liệu báo cáo tài chính quý II năm 2024 chưa được soát xét (trong đó: Tại ngày 30/06/2024 Tổng tài sản là 15,16 tỷ VND và Vốn chủ sở hữu là âm 193,44 tỷ VND; Doanh thu và Lợi nhận sau thuế TNDN trong kỳ 6 tháng đầu năm 2024 lần lượt là 0,09 tỷ VND và âm 0,53 tỷ VND). Đối với các công ty liên kết, trừ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung và Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa đã được soát xét, giá trị khoản đầu tư vào các Công ty liên kết còn lại đang được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên số liệu Báo cáo tài chính tự lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 hoặc Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được (thuyết minh số 04). Chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của các số liệu này.

6. Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty không thu thập được báo cáo tài chính của các đơn vị nhận vốn đầu tư đối với các khoản "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" (mã số 263) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng cho các khoản đầu tư này lần lượt là 175,995 tỷ VND và 155,39 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 lần lượt là 175,995 tỷ VND và 155,39 tỷ VND), dự phòng đầu tư vào các công ty này trích lập dựa trên số liệu Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được. Chúng tôi không thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

7. Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (Công ty con) chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị cũng như chưa ước tính được giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là thành phẩm bất động sản có giá trị ghi sổ tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 là 35 tỷ VND (Thuyết minh số 9). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là các thành phẩm bất động sản này.

8. Cũng tại Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết, tuy nhiên không thể thu thập được đầy đủ tài liệu thích hợp để khẳng định được tính chính xác và giá trị có thể thu hồi được của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 với số tiền lần lượt là 31,148 tỷ VND và 15,63 tỷ VND. Ngoài ra, Công ty đã kết chuyển 28,1 tỷ VND từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ vào "Giá vốn hàng bán" trong kỳ. Bằng các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định tính chính xác, sự phù hợp của giá trị đã kết chuyển vào "Giá vốn hàng bán" nêu trên. Do đó, chúng tôi chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang", "Giá vốn hàng bán" và những khoản mục khác có liên quan cũng như những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

9. Tại ngày 30/06/2026, tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô (Công ty con) chúng tôi không đánh giá được tính chính xác của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá trị thuần có thể thực hiện được, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập đối với các công trình Nhiệt điện Thái Bình 2, Nhiệt điện sông Hậu 1, chung cư Trần Anh - Long An và Dự án Đường tỉnh 285B. Giá

trị dở dang của 04 công trình này đang được theo dõi trên chỉ tiêu "Hàng tồn kho" của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026 với giá trị lần lượt là 69,52 tỷ VND và 69,48 tỷ VND (xem thuyết minh 9).

10. Cũng tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô (công ty con): Các khoản công nợ chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ, cụ thể: nợ phải thu tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026 với giá trị lần lượt là 23,40 tỷ VND và 33,25 tỷ VND; nợ phải trả tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026 với giá trị lần lượt là: 22,49 tỷ VND và 23,48 tỷ VND. Khoản nợ phải thu tồn đọng tại ngày 30/06/2026 là 58,36 tỷ VND chưa được công ty xem xét và đánh giá khả năng trích lập dự phòng. Chúng tôi không thu thập được các tài liệu cần thiết để đánh giá được tính hiện hữu, khả năng thu hồi cũng như số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập đối với các khoản công nợ này.

11. Cũng tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô (Công ty con), tại ngày 30/06/2026 và 01/01/2026, Công ty đang theo dõi khoản phải trả cổ tức năm 2011 số tiền là 25 tỷ VND (xem thuyết minh 18). Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 (Nghị quyết số 23/NQ-DKĐĐ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2012) với tỷ lệ cổ tức là 5% Vốn điều lệ. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện chốt danh sách cổ đông và chi trả phần cổ tức này. Chúng tôi chưa thể đánh giá nghĩa vụ của Công ty về khoản Cổ tức này.

12. Tại Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con), chúng tôi đã không thể thu thập được các tài liệu cần thiết có liên quan đến một số hạng mục thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về sự phù hợp của doanh thu, giá vốn đã ghi nhận lũy kế đến ngày 30/06/2026 với tổng giá trị lần lượt là 916,26 tỷ VND và 951,83 tỷ VND (trong đó giá trị doanh thu, giá vốn đã được Công ty ghi nhận trong kỳ này lần lượt là 22,30 tỷ VND và 29,72 tỷ VND); chưa đánh giá được sự phù hợp và đầy đủ của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến các hạng mục nêu trên tại ngày 30/06/2026 và 01/01/2026 với giá trị lần lượt là 117,12 tỷ VND và 146,47 tỷ VND, cũng như ảnh hưởng của các vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

13. Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Công ty con) bao gồm giá trị dở dang của dự án Khu phức hợp Thương mại - Dịch vụ- Văn phòng và Căn hộ với giá trị là 32,99 tỷ VND (Thuyết minh số 9). Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2018 nhưng đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này vẫn chưa được phê duyệt quyết toán dự án. Cũng tại khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, Công ty chưa xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của các công trình thi công Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 và Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 với giá trị sổ sách lần lượt là 73,38 tỷ VND và 40,85 tỷ VND.

14. Tại Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Công ty con), Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản phải thu dài hạn Hợp tác Dự án chung cư Long Sơn Riverside số tiền là 12,89 tỷ VND (Thuyết minh số 4) đã hoàn thành từ năm 2019

15. Cũng tại Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Công ty con), chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các tài liệu liên quan đến số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 30 tháng 06 năm 2026 của các khoản nợ phải thu với giá trị lần lượt là 3,29 tỷ VND và 3,38 tỷ VND; các khoản nợ phải trả với giá trị lần lượt là 18,78 tỷ VND và 28,8 tỷ VND.

16. Tại Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (Công ty con), chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các tài liệu liên quan đến số dư tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 của các khoản nợ phải trả với giá trị lần lượt là 18,64 tỷ VND và 15,45 tỷ VND; các khoản nợ phải thu với giá trị lần lượt là 10,82 tỷ VND và 18,72 tỷ VND. Giá trị các khoản nợ phải thu tồn đọng tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 lần lượt là 130,49 tỷ VND và 73,2 tỷ VND chưa được công ty xem xét và đánh giá trích lập dự phòng.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các báo cáo tài chính này.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng và chưa có kết quả cuối cùng về các nghĩa vụ liên quan của Tổng Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không liên quan đến việc từ chối đưa ra kết luận của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.976.809.569.847**	**3.952.010.638.494**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**292.654.382.242**	**216.383.298.231**
111	1. Tiền		172.934.681.467	120.519.651.436
112	2. Các khoản tương đương tiền		119.719.700.775	95.863.646.795
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**487.489.016.985**	**388.401.343.238**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		14.900.000.000	14.900.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(13.885.000.000)	(13.885.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		755.646.611.037	656.558.937.290
124	4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(269.172.594.052)	(269.172.594.052)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.874.349.460.259**	**1.959.052.556.158**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.483.887.620.449	1.653.714.479.152
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	748.335.128.473	614.457.863.572
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	436.952.486.902	481.129.231.013
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(795.667.297.485)	(791.090.418.599)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		841.521.920	841.401.020
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**1.219.047.427.301**	**1.296.303.009.831**
141	1. Hàng tồn kho		1.356.212.826.257	1.435.183.096.598
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(137.165.398.956)	(138.880.086.767)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**103.269.283.060**	**91.870.431.036**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	2.191.179.534	1.255.522.428
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		64.812.339.722	54.417.778.958
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	34.647.363.070	34.600.692.643
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	15	1.618.400.734	1.596.437.007

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.105.655.557.083**	**2.141.944.580.633**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**22.534.986.273**	**27.266.262.226**
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	22.534.986.273	27.266.262.226
220	**II. Tài sản cố định**		**965.446.147.418**	**983.292.048.099**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	714.502.842.490	731.994.415.442
222	*- Nguyên giá*		*1.602.420.226.508*	*1.618.057.605.919*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(887.917.384.018)*	*(886.063.190.477)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	250.943.304.928	251.297.632.657
228	*- Nguyên giá*		*269.672.024.444*	*269.672.024.444*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(18.728.719.516)*	*(18.374.391.787)*
240	**III. Bất động sản đầu tư**	**13**	**104.565.143.408**	**106.690.395.945**
241	- Nguyên giá		133.834.056.828	135.326.253.059
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(29.268.913.420)	(28.635.857.114)
250	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**14**	**146.326.108.656**	**145.993.608.656**
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		36.044.435.616	36.044.435.616
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		110.281.673.040	109.949.173.040
260	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**771.409.220.481**	**777.407.274.315**
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		27.686.502.296	29.132.971.817
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		198.132.200.000	198.210.200.000
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(159.561.481.815)	(159.621.017.502)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		705.152.000.000	709.685.120.000
270	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**95.373.950.847**	**101.294.991.392**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	82.124.892.394	88.065.323.809
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	13.249.058.453	13.229.667.583
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.082.465.126.930**	**6.093.955.219.127**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.623.464.051.310**	**5.613.950.796.674**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**5.455.548.545.284**	**5.438.381.719.533**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.956.801.008.769	3.086.872.810.043
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	390.795.897.529	263.139.941.973
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	18	40.513.395.649	40.513.395.649
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	19	92.158.766.690	101.123.640.350
315	5. Phải trả người lao động		38.390.292.769	74.364.954.892
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	486.354.239.676	570.970.124.293
319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	4.125.493.317	3.194.386.718
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	22	569.738.565.366	560.431.975.357
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	875.015.129.201	736.114.733.940
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	5.911.574.700	5.911.574.700
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(4.255.818.382)	(4.255.818.382)
330	**II. Nợ dài hạn**		**167.915.506.026**	**175.569.077.141**
334	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	115.497.608.588	115.497.608.588
337	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	44.798.279.127	45.522.199.903
338	3. Phải trả dài hạn khác	22	2.488.470.619	2.549.268.650
339	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	5.131.147.692	12.000.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**25**	**459.001.075.620**	**480.004.422.453**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*4.000.000.000.000*	*4.000.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn		6.831.719.482	6.831.719.482
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.681.220.411	22.681.220.411
415	4. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(29.720.195)	(29.720.195)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		150.859.427.814	150.859.427.814
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		233.648.426	233.648.426
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.057.821.083.018)	(4.035.975.171.212)
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(4.035.975.171.212)*	*(4.023.784.000.841)*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*(21.845.911.806)*	*(12.191.170.371)*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		336.245.862.700	335.403.297.727
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.082.465.126.930**	**6.093.955.219.127**

Nguyễn Thị Thu Anh	**Vũ Minh Công**	**Trần Quốc Hoàn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**27**	**807.389.327.901**	**823.401.585.998**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**807.389.327.901**	**823.401.585.998**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**28**	**776.212.596.488**	**775.955.019.389**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**31.176.731.413**	**47.446.566.609**
21	5. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	1.966.759.360
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	10.456.851.015	29.868.039.589
23	7. Chi phí tài chính	30	21.173.151.421	21.999.560.522
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*16.721.429.662*	*17.244.263.315*
25	8. Chi phí bán hàng		1.219.699.312	2.943.698.289
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	74.525.344.287	61.559.537.032
27	10. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.446.469.521)	(3.075.557.694)
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(56.731.082.113)**	**(10.296.987.979)**
31	12. Thu nhập khác	32	52.908.998.034	6.869.074.394
32	13. Chi phí khác	33	17.151.582.475	2.393.429.099
40	**14. Lợi nhuận khác**		**35.757.415.559**	**4.475.645.295**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(20.973.666.554)**	**(5.821.342.684)**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	49.071.149	135.967.835
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	(19.390.870)	1.761.391.119
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(21.003.346.833)**	**(7.718.701.638)**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**(21.845.911.806)**	**(14.669.644.951)**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**842.564.973**	**6.950.943.313**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**36**	**(55)**	**(37)**

Nguyễn Thị Thu Anh	**Vũ Minh Công**	**Trần Quốc Hoàn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(20.973.666.554)***	***(5.821.342.684)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.002.697.173	20.098.991.865
03	- Các khoản dự phòng		2.802.655.388	741.892.367
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(224.995.790)	(1.865.654.383)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(9.487.582.437)	(5.372.082.936)
06	- Chi phí đi vay		16.721.429.662	17.244.263.315
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***9.840.537.442***	***25.026.067.544***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		74.889.004.668	677.818.978.330
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		78.970.270.341	55.337.730.270
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(136.928.607.898)	(122.083.030.622)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		3.892.639.605	9.404.698.324
14	- Chi phí đi vay đã trả		(1.971.110.081)	(2.057.682.098)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(512.950.768)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.100.800.000	1.065.300.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.132.763.727)	(954.900.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***28.147.819.582***	***643.557.161.748***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(599.369.999)	(1.866.167.736)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.688.181.818	961.863.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(164.000.000.000)	(63.274.571.845)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		74.521.133.371	48.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		78.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.397.643.770	4.648.831.326
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(83.914.411.040)***	***(11.530.044.619)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		320.962.301.924	17.928.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(188.930.758.971)	(30.972.580.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***132.031.542.953***	***(13.044.580.000)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**76.264.951.495**	**618.982.537.129**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**216.383.298.231**	**433.474.223.994**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.132.516	2.903.555.568
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**292.654.382.242**	**1.055.360.316.691**

Nguyễn Thị Thu Anh	**Vũ Minh Công**	**Trần Quốc Hoàn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 24 ngày 26 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại : Tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 4.000.000.000.000 VND, tương ứng 400.000.000 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 1.118 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 1.034 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện các công việc để quyết toán dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với tỷ lệ lỗ gộp dự kiến là 0,67% theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Doanh thu kỳ này giảm nhẹ so với kỳ trước, biến động doanh thu trên các loại hình cụ thể như sau:

- Doanh thu bán hàng giảm do trong kỳ Công ty CP Dầu khí Đông Đô (Công ty con) do đã thực hiện xong gói thầu cho các dự án của Công ty CP GeoVietnam, Công ty đang trong quá trình tìm kiếm các khách hàng mới.
- Doanh thu từ hoạt động xây lắp tăng nhẹ do tại Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con) doanh thu hoạt động xây lắp ghi nhận tăng trưởng mạnh do thực hiện nhiều hạng mục lớn tại các Dự án Lô B - Ô Môn, Lạc Đà Vàng, ONGC WPAPP - DSF-II - Ấn Độ. Trong khi đó, Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã hoàn thành công tác quyết toán, trong kỳ không còn phát sinh doanh thu liên quan đến Dự án này.
- Doanh thu dịch vụ giảm mạnh do kỳ trước Công ty mẹ ghi nhận khoản doanh thu về tiền điện chạy thử tại Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2.

Áp dụng giả định về Hoạt động liên tục:

Tại ngày 30/06/2026, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 420) của Tổng Công ty là 4.057,82 tỷ VND, nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 5.455,55 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) là 1.478,74 tỷ VND, các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 30/06/2026 là 1.533,85 tỷ VND. Tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 01/01/2026 cũng trong tình trạng tương tự. Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Một số Báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty cũng tồn tại nhiều yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ khả năng hoạt động liên tục như: Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí, Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí, Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình, Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang quyết liệt thực hiện các giải pháp khác và tin tưởng rằng các giải pháp này sẽ thành công và Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục.

1.5 Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Hưng Yên	72,22%	72,22%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	TP HCM	50,97%	50,97%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Quảng Ngãi	48,62%	52,56%	Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	Hà Nội	34,87%	34,87%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	Cà Mau	53,44%	53,44%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	TP HCM	51%	51%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	TP HCM	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn 50% tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, cũng như giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo đó, Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô được xác định là công ty con của Tổng Công ty.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Thông tư cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được điều chỉnh để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 43 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Riêng báo cáo tài chính của Công ty Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (công ty con) được hợp nhất theo số liệu báo cáo tài chính quý II năm 2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do

công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Tổng Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tổng Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Tổng Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 48 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê đất
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 38 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, các BCC của Tổng Công ty là BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, kế toán tiếp tục thực hiện.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.17 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

2.18 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.19 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.22 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí thi công công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.23 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.24 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Tổng Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại

của chính mình mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

2.26 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính;

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.27 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.28 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.29 Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.31 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.32 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các tổ chức này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Thông tin bộ phận

Do Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.104.067.288	4.021.433.244
Tiền gửi không kỳ hạn	169.830.614.179	116.498.218.192
Các khoản tương đương tiền	119.719.700.775	95.863.646.795
	292.654.382.242	**216.383.298.231**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

		Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
					VND
a)	**Tiền gửi không kỳ hạn**				
	Bên liên quan				***832.008.821***
	- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	VND	Không kỳ hạn	0%	832.008.821
	Bên khác				***168.998.605.358***
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	VND	Không kỳ hạn	0,20%	119.705.698.069
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	USD	Không kỳ hạn	0%	3.031.068.596
	- Các ngân hàng khác	VND/USD	Không kỳ hạn	0% - 0,2%	46.261.838.693
					169.830.614.179
b)	**Các khoản tương đương tiền**				
	Tiền gửi có kỳ hạn				
	Bên khác				***119.719.700.775***
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	VND	01 tháng - 03 tháng	2,1% - 2,4%	88.567.167.671
	- Các ngân hàng khác	VND	01 tháng - 03 tháng	2,1 % - 6,5%	31.152.533.104
					119.719.700.775

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	14.600.000.000	(13.885.000.000)	14.600.000.000	(13.885.000.000)
Các khoản khác	300.000.000	-	300.000.000	-
	14.900.000.000	**(13.885.000.000)**	**14.900.000.000**	**(13.885.000.000)**

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Ngắn hạn				
Bên liên quan				***10.182.244.321***
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	VND	06 tháng - 13 tháng	3,90% - 7,40%	10.182.244.321
Bên khác				***389.787.413.223***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	VND	6 tháng - 12 tháng	2,9% - 5,0%	253.977.732.374
Các ngân hàng khác	VND	6 tháng - 12 tháng	3,9% - 8,4%	135.809.680.849
				399.969.657.544
Dài hạn				
Bên khác				***705.152.000.000***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (*)	USD	36 tháng	0%	705.152.000.000
				705.152.000.000

Trong đó:
- Các khoản tiền gửi có giá trị 253.977.732.374 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông đang được thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng này (Xem thuyết minh 24);
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 9.400.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam đang được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (Xem thuyết minh 24);
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 45.316.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) với lãi suất 4,12%/năm đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(*) Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng có giá trị 28.000.000 USD được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất 0%/năm.

(ii) Thông tin chi tiết về các khoản cho vay là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (*)	200.000.000.000	(124.356.150.003)	200.000.000.000	(124.356.150.003)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (**)	128.357.292.532	(128.357.292.532)	128.357.292.532	(128.357.292.532)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (**)	16.321.991.226	(5.461.481.782)	16.321.991.226	(5.461.481.782)
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10.997.669.735	(10.997.669.735)	10.997.669.735	(10.997.669.735)
	355.676.953.493	**(269.172.594.052)**	**355.676.953.493**	**(269.172.594.052)**

(*) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 ký với OceanBank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.

(**) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần.

Theo Công văn số 7697/2014/CV - Oceanbank ngày 09/12/2014 của Oceanbank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại), thời điểm thanh toán các khoản vay nêu trên sau khi được gia hạn là ngày 31/12/2017. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn thời gian thanh toán các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty nêu trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để có nguồn thanh toán các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Mã CK	Địa chỉ	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			%	%	VND	%	%	VND
- Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC		Hà Nội	44,00	44,00	-	44,00	44,00	-
- Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	PID	Hà Nội	49,98	49,98	-	49,98	49,98	-
- Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	PVA	Nghệ An	22,64	22,64	-	22,64	22,64	-
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	PSG	Thành phố Hồ Chí Minh	24,72	24,72	-	24,72	24,72	-
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải		Hải Phòng	42,46	42,46	27.128.273.667	42,46	42,46	28.574.743.188
- Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (i)		Hà Nội	97,22	35,00	558.228.629	97,22	35,00	558.228.629
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)		Hà Nội	35,83	35,83	-	35,83	35,83	-
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí		Hà Nội	40,00	40,00	-	40,00	40,00	-
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	PVH	Thanh Hóa	36,00	36,00	-	36,00	36,00	-
- Công ty CP Khách sạn Lam Kinh		Thanh Hóa	35,01	43,16	-	35,01	43,16	-
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	PXM	Đà Nẵng	48,27	48,27	-	48,27	48,27	-
					27.686.502.296			**29.132.971.817**

(i) Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro-link) tại ngày 30/06/2026 là 97% nhưng tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 35%, đồng thời, Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định Petro-link là công ty liên kết và trình bày khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết.

Tại ngày 30/06/2026, giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết được Tổng Công ty đánh giá giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên cơ sở Báo cáo tài chính của các đơn vị thu thập được tại thời điểm gần nhất.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên kết trong kỳ: Chi tiết xem tại Thuyết minh 42.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Xi măng Hạ Long (i)	147.300.000.000	-	(147.300.000.000)	147.300.000.000	-	(147.300.000.000)
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (i)	2.500.000.000	1.299.063.179	(1.200.936.821)	2.500.000.000	1.299.063.179	(1.200.936.821)
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam (i)	12.500.000.000	11.011.753.200	(1.488.246.800)	12.500.000.000	11.011.753.200	(1.488.246.800)
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (i)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2 (i)	2.795.000.000	2.795.000.000	-	2.795.000.000	2.795.000.000	-
- Công ty CP Vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (i)	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C (i)	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)
- Các khoản đầu tư dài hạn khác (i)	9.240.000.000	5.017.701.806	(4.172.298.194)	9.318.000.000	5.086.166.119	(4.231.833.881)
Đầu tư vào hợp đồng BCC (không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của BCC)	12.897.200.000	12.897.200.000	-	12.897.200.000	12.897.200.000	-
- Hợp tác kinh doanh: Dự án chung cư Long Sơn Riverside (ii)	*12.897.200.000*	*12.897.200.000*	-	*12.897.200.000*	*12.897.200.000*	-
	198.132.200.000	**38.520.718.185**	**(159.561.481.815)**	**198.210.200.000**	**38.589.182.498**	**(159.621.017.502)**

(i) Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có một số khoản đầu tư vào các công ty với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng của các khoản đầu tư này lần lượt là 175,995 tỷ VND và 155,39 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 lần lượt là 175,995 tỷ VND và 155,39 tỷ VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 được soát xét của các công ty này. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá được hết sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư trên. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính của các khoản đầu tư khác, do đó dự phòng đầu tư tài chính đang được trích theo báo cáo tài chính các năm trước của các công ty này.

(ii) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 20/2010/BCC/KT-PIVLS-PETROLAND-PVFC LAND ngày 08/06/2010:

- Các bên tham gia, tỷ lệ, hình thức, tiến độ góp vốn: Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (IDICO Long Sơn); Công ty CP Xây dựng Thương mại dịch vụ Khang Thông (Khang Thông); Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC - Công ty con của Tổng Công ty) tỷ lệ góp vốn lần lượt là 85%, 5% và 10%;
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Hợp tác kinh doanh tài sản đồng kiểm soát là dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" tại số 1351 đường Huỳnh Tấn Phát, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nội dung hợp tác: kinh doanh phần diện tích căn hộ chung cư, trung tâm thương mại cùng các giá trị tài sản khác hình thành trong quá trình đầu tư, khai thác, kinh doanh dự án;
- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Các bên tham gia được hưởng lợi nhuận, gánh chịu rủi ro lỗ hoặc các khoản rủi ro kinh doanh trên cơ sở kết quả kinh doanh của Nhà điều hành (IDICO Long Sơn) và theo tỷ lệ góp vốn.

Tại ngày 30/06/2026: dự án đã hoàn thành thi công, mở bán và kinh doanh với phần căn hộ, diện tích sàn trung tâm thương mại. Đến thời điểm hiện tại, Do dự án đang vướng thủ tục pháp lý về chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở lâu dài nên PVC-IC chưa nhận kết quả phân chia kinh doanh từ Hợp đồng này.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Quảng Ninh	7,58%	7,58%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	Bắc Ninh	1,67%	1,67%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	Hà Nội	2,50%	2,50%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	Quảng Trị	3,99%	3,99%	Xây dựng dân dụng, đầu tư, kinh doanh bất động sản, du lịch nghỉ dưỡng...
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	Ninh Bình	5,00%	5,00%	Tư vấn thi công xây dựng
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4	Hà Nội	10,00%	10,00%	Tư vấn thi công xây dựng
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C	Hà Nội	7,25%	7,25%	Xây lắp

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***867.860.823.483***	***(161.735.526.146)***	***1.198.473.097.042***	***(157.826.033.909)***
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	5.546.942.139	-	5.549.727.139	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	499.415.151.731	-	786.064.069.692	-
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	30.632.085.336	-	44.066.850.827	-
Viện Dầu khí Việt Nam	30.202.068.337	(747.531.048)	30.336.867.228	(747.531.048)
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	50.006.385.426	-	50.006.385.426	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	90.601.705.480	(90.601.705.480)	91.619.056.480	(91.619.056.480)
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	22.973.811.922	(200.156.144)	23.073.811.922	(200.156.144)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.858.853.155	(27.158.853.155)	27.858.853.155	(27.158.853.155)
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim - PVC	6.097.621.800	(1.518.493.750)	6.097.621.800	(1.518.493.750)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	16.811.955	-	16.811.955	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	37.060.810.724	(28.863.829.227)	37.060.810.724	(23.936.985.990)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	23.115.000	-	23.115.000	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	532.785.009	(532.785.009)	532.785.009	(532.785.009)
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.518.282.410	(9.518.282.409)	9.518.282.409	(9.518.282.409)
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	15.500.000.000	-	15.500.000.000	-
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	366.052.500	(366.052.500)	366.052.500	(366.052.500)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	34.910.508.532	-	66.506.774.610	-
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	2.265.478.411	-	36.485.740	-
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	104.516.190	-	10.898.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.000.000.002	-	2.000.000.002	-
Công ty CP Phân phối Khí áp thấp Dầu khí Việt Nam	62.166.603	(62.166.603)	62.166.603	(62.166.603)
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	2.165.670.821	(2.165.670.821)	2.165.670.821	(2.165.670.821)
Bên khác	***616.026.796.966***	***(117.829.505.353)***	***455.241.382.110***	***(116.562.118.704)***
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	57.099.565.933	-	57.841.498.305	-
Các khách hàng khác	558.927.231.033	(117.829.505.353)	397.399.883.805	(116.562.118.704)
	1.483.887.620.449	**(279.565.031.499)**	**1.653.714.479.152**	**(274.388.152.613)**

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***266.646.239.739***	***(173.664.818.853)***	***249.019.312.075***	***(173.664.818.848)***
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	7.440.463.276	-	-	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	10.186.464.388	-	-	-
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	54.324.395.257	(26.196.864.426)	54.324.395.257	(26.196.864.426)
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim - PVC	229.674.800	(160.772.360)	229.674.800	(160.772.360)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	(108.864.918.776)	108.864.918.776	(108.864.918.776)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	11.617.459.964	(11.617.459.964)	11.617.459.964	(11.617.459.964)
Công ty CP Trang trí nội thất Dầu Khí	3.418.342.062	-	3.418.342.062	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28.268.366.989	(26.744.518.400)	28.268.366.989	(26.744.518.395)
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp Tàu thuỷ phía Nam	42.215.869.300	-	42.215.869.300	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	80.284.927	(80.284.927)	80.284.927	(80.284.927)
Bên khác	***481.688.888.734***	***(144.991.378.749)***	***365.438.551.497***	***(145.491.378.754)***
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	120.028.310.242	(24.497.588.138)	120.028.310.242	(24.497.588.138)
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	10.556.466.443	(3.236.726.458)	10.556.466.443	(3.236.726.458)
Các khách hàng khác	351.104.112.049	(117.257.064.153)	234.853.774.812	(117.757.064.158)
	748.335.128.473	**(318.656.197.602)**	**614.457.863.572**	**(319.156.197.602)**

7 PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.750.990.000	(6.750.990.000)	6.750.990.000	(6.750.990.000)
Phải thu về tạm ứng	65.433.096.382	(6.602.653.657)	67.113.267.284	(6.602.653.657)
Ký cược, ký quỹ	2.566.185.272	-	46.236.200.620	-
Phải thu về lãi cho vay	95.217.561.519	(6.138.310.290)	92.313.739.462	(6.138.310.290)
Phải thu về hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán, chậm trả	23.055.882.824	(16.853.190.190)	23.055.882.824	(16.853.190.190)
Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)	42.770.314.825	(42.328.848.975)	42.770.314.825	(42.328.848.975)
Phí trọng tài quốc tế chưa có phán quyết (ii)	4.889.875.320	-	4.889.875.320	-
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	(26.414.393.577)	26.414.393.577	(26.414.393.577)
Phải thu các đội xây dựng	16.819.381.673	(16.819.381.673)	16.819.381.673	(16.819.381.673)
Quỹ Khen thưởng phúc lợi trích thừa	4.917.824.644	(4.917.824.644)	4.917.824.644	(4.917.824.644)
Phải thu khác	148.116.980.866	(70.620.475.378)	149.847.360.784	(70.720.475.378)
	436.952.486.902	**(197.446.068.384)**	**481.129.231.013**	**(197.546.068.384)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	19.321.524.548	-	24.052.800.501	-
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	3.213.461.725	-	3.213.461.725	-
	22.534.986.273	**-**	**27.266.262.226**	**-**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Trong đó: Bên liên quan				
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	60.240.505.461	(3.778.366.082)	59.131.387.608	(3.778.366.082)
- Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	53.616.863.305	(6.138.310.290)	51.964.023.259	(6.138.310.290)
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	6.840.056.555	(4.742.067.735)	6.840.056.555	(4.742.067.735)
- Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim - PVC	5.360.238.712	(3.899.613.813)	5.360.238.712	(3.899.613.813)
- Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	33.584.659.686	(33.584.659.686)	33.584.659.686	(33.584.659.686)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	20.507.270.308	(8.125.138.911)	20.507.270.308	(8.125.138.911)
- Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2.869.831.202	-	2.727.967.044	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	2.008.154.052	(2.008.154.052)	2.008.154.052	(2.008.154.052)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	368.366.166	-	368.366.166	-
- Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	274.000.624	-	274.000.624	-
- Viện Dầu khí Việt Nam	124.742.000	-	124.742.000	-
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28.795.218.993	(28.795.218.993)	28.795.218.993	(28.795.218.993)
- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.669.212.234	-	1.669.212.234	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	233.567.500	-	233.567.500	-
	216.492.686.798	**(91.071.529.562)**	**213.588.864.741**	**(91.071.529.562)**

(i) Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là khoản tiền ngân hàng đã khấu trừ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (Xem thuyết minh số 39).

(ii) Khoản phí trọng tài này được nộp tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) nhằm phục vụ cho việc đệ trình Đơn kiện lại Công ty DL E&C Co., Ltd, liên quan đến vụ tranh chấp trọng tài số 05/24 VIAC giữa Tổng Công ty và Công ty DL E&C Co., Ltd (xem thuyết minh số 16). Ngày 31/05/2024, Tổng Công ty đã gửi Đơn kiện lại Công ty DL E&C Co., Ltd tới VIAC và nộp khoản phí trọng tài theo thông báo của VIAC, yêu cầu Hội đồng trọng tài giải quyết các khiếu nại của Tổng Công ty đối với những vi phạm của Công ty DL E&C Co., Ltd trong quá trình thực hiện Hợp đồng EPS. Khoản phí trọng tài này sẽ được Hội đồng trọng tài phân bổ khi lập Phán quyết trọng tài.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	**329.210.234.829**	**49.645.203.330**	**326.874.680.522**	**52.486.527.909**
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	90.601.705.480	-	91.619.056.480	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.158.853.155	-	27.158.853.155	-
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	23.073.811.922	22.872.086.778	23.073.811.922	22.872.086.778
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	37.060.810.724	6.422.032.097	30.380.282.717	6.443.296.727
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	29.273.930.682	-	29.273.930.682	-
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	572.219.050	-	572.219.050	-
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	2.165.670.821	-	2.165.670.821	-
Công ty CP TID	11.604.536.064	10.328.268.988	14.604.536.064	12.998.328.937
Các đối tượng khác	89.698.696.931	10.022.815.467	90.026.319.631	10.172.815.467
Trả trước cho người bán	**353.458.546.730**	**34.802.349.128**	**353.958.546.730**	**34.802.349.128**
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	31.212.207.481	6.714.619.343	31.212.207.481	6.714.619.343
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	-	108.864.918.776	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	11.617.459.964	-	11.617.459.964	-
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	47.905.728.732	21.708.864.306	47.905.728.732	21.708.864.306
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	26.744.518.395	-	26.744.518.395	-
Công ty CP Vinaconex 39	34.069.058.988	1.057.959.818	34.069.058.988	1.057.959.818
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	29.923.230.049	100.965.000	29.923.230.049	100.965.000
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	26.176.673.819	-	26.176.673.819	-
Các đối tượng khác	36.944.750.526	5.219.940.661	37.444.750.526	5.219.940.661

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác	**229.482.595.987**	**32.036.527.603**	**229.582.595.987**	**32.036.527.603**
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	6.138.310.290	-	6.138.310.290	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28.795.218.993	-	28.795.218.993	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	163.889.314	-	163.889.314	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	8.125.138.911	-	8.125.138.911	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	21.447.520.000	17.731.272.367	21.447.520.000	17.731.272.367
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	4.742.067.735	4.742.067.735	4.742.067.735	4.742.067.735
Công ty CP Vinaconex 39	103.192.384	-	103.192.384	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	42.328.848.975	-	42.328.848.975	-
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	5.575.990.000	-	5.575.990.000	-
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	33.584.659.686	-	33.584.659.686	-
Công ty CP Hasky	496.348.696	-	596.348.696	-
Công ty CP Thiên Phúc Gia	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Các đối tượng khác	72.981.411.003	9.563.187.501	72.981.411.003	9.563.187.501
Cho vay	**355.676.953.493**	**86.504.359.441**	**355.676.953.493**	**86.504.359.441**
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	200.000.000.000	75.643.849.997	200.000.000.000	75.643.849.997
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	128.357.292.532	-	128.357.292.532	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	16.321.991.226	10.860.509.444	16.321.991.226	10.860.509.444
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10.997.669.735	-	10.997.669.735	-
	1.267.828.331.039	**202.988.439.502**	**1.266.092.776.732**	**205.829.764.081**

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.118.023.131	(3.090.115.856)	6.205.254.546	(3.090.115.856)
Công cụ, dụng cụ	4.057.383.215	(20.555.000)	4.172.928.151	(20.555.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.309.849.454.665	(134.054.728.100)	1.380.938.588.393	(135.769.415.911)
- Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	*784.574.470.480*	*(94.358.470.621)*	*774.175.769.719*	*(96.632.460.954)*
- Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (*)	*234.057.721.353*	-	*234.057.721.353*	-
- Chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu (**)	*32.986.594.500*	-	*32.986.594.500*	-
- Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	*66.634.446.548*	*(3.739.481.748)*	*109.184.687.878*	*(12.651.658.755)*
- Các công trình khác	*191.596.221.784*	*(35.956.775.731)*	*230.533.814.943*	*(26.485.296.202)*
Hàng hoá (i)	36.187.965.246	-	43.866.325.508	-
	1.356.212.826.257	**(137.165.398.956)**	**1.435.183.096.598**	**(138.880.086.767)**

(*) Công trình này Tổng Công ty là nhà thầu phụ của tổng thầu EPC. Như trình bày tại Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị Chủ đầu tư, Tổng thầu và các cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề này.

(**) Đây là phần chi phí dở dang còn lại của hạng mục công trình thuộc dự án Khu phức hợp Thương mại - Dịch vụ - Văn phòng và Căn hộ tại số 33A, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2019 tuy nhiên chưa được phê duyệt quyết toán.

(i) Giá trị hàng hóa tồn kho tại 01/01/2026 và 30/06/2026 bao gồm các căn hộ thuộc dự án chung cư khách sạn Dầu khí Thái Bình có giá trị 34.995.610.577 VND do Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình là chủ đầu tư. Tổng Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị cũng như chưa ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của các bất động sản này và quyết định không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng.

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	442.821.786	343.438.142
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.748.357.748	912.084.286
	2.191.179.534	**1.255.522.428**
b) Dài hạn		
Chi phí hạ tầng cho thuê tại cảng Sao Mai Bến Đình	73.771.602.054	74.883.736.758
Chi phí về thuê văn phòng	3.514.847.586	4.167.358.945
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.173.846.428	3.923.424.362
Chi phí sửa chữa tài sản	1.159.863.744	2.305.562.968
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.504.732.582	2.785.240.776
	82.124.892.394	**88.065.323.809**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.195.237.319.285	286.745.218.020	110.958.168.346	25.116.900.268	1.618.057.605.919
Mua trong kỳ	-	-	-	146.869.999	146.869.999
Tăng do phân loại từ BĐS đầu tư	1.492.196.231	-	-	-	1.492.196.231
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.276.445.641)	-	-	(17.276.445.641)
Số dư cuối kỳ	**1.196.729.515.516**	**269.468.772.379**	**110.958.168.346**	**25.263.770.267**	**1.602.420.226.508**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	474.378.708.643	278.341.753.704	108.547.329.195	24.795.398.935	886.063.190.477
Khấu hao trong kỳ	14.261.705.736	3.883.268.451	109.114.872	56.352.146	18.310.441.205
Tăng do phân loại từ BĐS đầu tư	592.737.229	-	-	-	592.737.229
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.048.984.893)	-	-	(17.048.984.893)
Số dư cuối kỳ	**489.233.151.608**	**265.176.037.262**	**108.656.444.067**	**24.851.751.081**	**887.917.384.018**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	720.858.610.642	8.403.464.316	2.410.839.151	321.501.333	731.994.415.442
Tại ngày cuối kỳ	**707.496.363.908**	**4.292.735.117**	**2.301.724.279**	**412.019.186**	**714.502.842.490**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày cuối kỳ là 324.748.852.800 VND (tại ngày đầu năm là 332.296.099.913 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 383.807.746.805 VND (tại ngày đầu năm là 392.980.692.168 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Tình hình sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại Sao Mai	Đang sử dụng bình thường	495.462.075.408	281.171.828.753
Tòa nhà khách sạn Dầu khí Thái Bình	Đang sử dụng bình thường	396.222.533.814	300.060.584.216

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	253.189.029.962	16.482.994.482	269.672.024.444
Số dư cuối kỳ	**253.189.029.962**	**16.482.994.482**	**269.672.024.444**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	2.522.153.422	15.852.238.365	18.374.391.787
Khấu hao trong kỳ	73.961.364	280.366.365	354.327.729
Phân loại lại	(155.389.740)	155.389.740	-
Số dư cuối kỳ	**2.440.725.046**	**16.287.994.470**	**18.728.719.516**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	250.666.876.540	630.756.117	251.297.632.657
Tại ngày cuối kỳ	**250.748.304.916**	**195.000.012**	**250.943.304.928**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 20.389.994.482 VND (tại ngày đầu năm là 14.593.074.482 VND).

Thông tin về các tài sản cố định vô hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Tình hình sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
Lô đất tại 175 Bis/1-2-3-4 và 177 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Được sử dụng để cho thuê mặt bằng	247.663.946.520	247.663.946.520

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	111.237.253.059	111.237.253.059
Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	(1.492.196.231)	(1.492.196.231)
Số dư cuối kỳ	**109.745.056.828**	**109.745.056.828**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	28.635.857.114	28.635.857.114
Khấu hao trong kỳ	1.225.793.535	1.225.793.535
Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	(592.737.229)	(592.737.229)
Số dư cuối kỳ	**29.268.913.420**	**29.268.913.420**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	82.601.395.945	82.601.395.945
Tại ngày cuối kỳ	**80.476.143.408**	**80.476.143.408**

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày cuối kỳ là 65.404.342.072 VND (tại ngày đầu năm là 41.932.656.596 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thông tin về các bất động sản đầu tư có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Địa điểm	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê			
Sàn thương mại	210 Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội	15.398.679.546	15.199.558.692
Sàn thương mại	28 Trần Bình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội	19.487.301.279	13.374.244.845
Khu văn phòng và sàn thương mại tại Dự án Khách sạn Dầu khí Thái Bình	Phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên	52.040.823.883	38.108.789.479

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng 3.400 m² đất tại xã Tam Đảo, tỉnh Phú Thọ có nguyên giá là 24.089.000.000 VND, được thu hồi theo bản án số 412/2021/HSPT ngày 29/09/2021 từ Công ty TNHH Đầu tư Mai Phương. Bất động sản này đang được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Tuy nhiên, dựa trên giá thị trường của tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND	VND
a)	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**				
	- Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 (i)	25.781.820.546	12.890.910.273	25.781.820.546	12.890.910.273
	- Dự án nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ	25.759.325.212	9.162.306.880	25.759.325.212	9.162.306.880
	- Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú	12.180.083.636	12.180.083.636	12.180.083.636	12.180.083.636
	- Các công trình khác	7.522.744.186	1.811.134.827	7.522.744.186	1.811.134.827
		71.243.973.580	**36.044.435.616**	**71.243.973.580**	**36.044.435.616**
b)	**Xây dựng cơ bản dở dang**				
	Mua sắm	***332.500.000***	***332.500.000***	-	-
	- Mua sắm tài sản	332.500.000	332.500.000	-	-
	Xây dựng cơ bản	***109.949.173.040***	***109.949.173.040***	***109.949.173.040***	***109.949.173.040***
	- Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp (ii)	103.182.526.261	103.182.526.261	103.182.526.261	103.182.526.261
	- Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí (iii)	3.883.984.985	3.883.984.985	3.883.984.985	3.883.984.985
	- Các công trình, dự án khác (iii)	2.882.661.794	2.882.661.794	2.882.661.794	2.882.661.794
		110.281.673.040	**110.281.673.040**	**109.949.173.040**	**109.949.173.040**

(i) Theo Công văn số 1828/TTg - KTN ngày 15/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong các Trung tâm Điện lực Quảng Trạch và Quỳnh Lập, Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam) làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để nghiệm thu, quyết toán các chi phí của Tổng Công ty đã thi công tại công trình này.

(ii) Đây là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (viết tắt là "dự án") do Tổng Công ty tiếp nhận và làm chủ đầu tư từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam) (PVN) theo Quyết định số 7089/QĐ-DKVN ngày 12/08/2010 của Hội đồng Thành viên PVN.

Ngày 22/08/2016, Bộ Tài chính đã có văn bản số 11704/BTC-TCDN gửi UBND tỉnh Tiền Giang và PVN để hướng dẫn cụ thể về việc chuyển giao dự án trên từ PVN về UBND tỉnh Tiền Giang.

Theo biên bản số 1421/BB-SKH&ĐT ngày 31/07/2017 của Tổ tiếp nhận Dự án giữa UBND tỉnh Tiền Giang, các bên thống nhất ghi nhận giá trị của dự án trong giai đoạn Tổng Công ty thực hiện là 143 tỷ VND.

Ngày 01/10/2018, Tổng Công ty đã ký biên bản thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang, bàn giao lại khu đất và các tài sản gắn liền trên khu đất cho cơ quan này.

Ngày 28/02/2019, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 1630/VPCP-CN chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp hướng dẫn UBND tỉnh Tiền Giang và chủ đầu tư dự án, thanh toán chi phí đã đầu tư cho chủ đầu tư do việc thu hồi đất dự án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, không để thất thoát tài sản nhà nước và đảm bảo quyền lợi của chủ đầu tư.

Qua nhiều lần chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ vẫn chưa có phương án chính thức giải quyết và hướng dẫn hoàn trả kinh phí Tổng Công ty đã đầu tư vào dự án Khu công nghiệp dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang.

Ngày 29/03/2021, Tổng Công ty đã có văn bản số 426/XLDK-KHĐT&TCC về việc xin tiếp tục giao làm Chủ đầu tư Dự án KCN Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 06/08/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục gửi Văn bản số 5183/BKHĐT-QLKKT kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao UBND tỉnh Tiền Giang xử lý dứt điểm các vấn đề liên quan đến Dự án trong năm 2021 theo thẩm quyền và quy định của Pháp luật.

Ngày 15/02/2022, Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 964/VPCP-CN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành giao Bộ tài nguyên và Môi trường có ý kiến cụ thể về việc tuân thủ trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật trong việc thu hồi đất dự án của UBND tỉnh Tiền Giang, làm cơ sở xem xét việc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam có được bồi thường tài sản trên đất dự án hay không.

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, quá trình chuyển giao dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Tổng Công ty đã bỏ ra để thực hiện dự án hoặc sẽ được giao lại dự án để triển khai.

(iii) Các dự án đã tạm dừng thi công nhiều năm trước, Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá được khả năng mang lại lợi ích kinh tế tương lai của các dự án này.

15 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn	1.618.400.734	1.596.437.007
	1.618.400.734	**1.596.437.007**

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	***410.298.827.782***	***412.182.156.522***
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	2.327.001.690	2.327.001.690
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	3.947.951.289	4.061.951.289
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	32.270.529.161	32.549.589.904
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	177.103.565.265	177.049.565.265
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (i)	115.973.338.811	115.973.338.811
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	59.920.064.452	60.120.064.452
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	13.569.723.805	14.987.074.805
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2.106.049.522	2.106.049.522
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	272.550.748	-
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	2.808.053.039	3.007.520.784
Bên khác	***2.546.502.180.987***	***2.674.690.653.521***
Công ty DL E&C Co., Ltd (ii)	1.044.419.642.304	1.044.419.642.304
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	204.425.685.998	232.379.768.460
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	147.962.184.208	153.320.580.538
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	74.180.983.857	99.180.983.857
Tổng Công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	67.944.593.142	60.478.955.914
S-Tank Engineering Co.,Ltd	59.478.955.914	69.232.782.902
Các đối tượng khác	948.090.135.564	1.015.677.939.546
	2.956.801.008.769	**3.086.872.810.043**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Các người bán khác	570.081.973.270	602.523.318.467
	570.081.973.270	**602.523.318.467**

(i) Số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình - Công ty con của Tổng Công ty) phải trả PVEP liên quan đến việc PVC Thái Bình nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng Khách sạn Dầu khí Thái Bình từ PVEP (xem Thuyết minh số 39).

(ii) Ngày 25/01/2024, Công ty DL E&C Co., Ltd đã gửi Đơn khởi kiện đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Việt Nam (VIAC), bắt đầu vụ tranh chấp liên quan đến Hợp đồng EPS số 30/HDKT/2012/PVC-SDC ngày 22/05/2012 giữa Tổng Công ty (nhà thầu chính) và Công ty DL E&C Co., Ltd (nhà thầu phụ).

Các nội dung mà nhà thầu phụ yêu cầu Hội đồng trọng tài xem xét và quyết định như sau: điều kiện cấp Operational Acceptance (chứng chỉ hoàn thành) cho các công việc theo hợp đồng được nhà thầu phụ thực hiện đã thỏa mãn; thời hạn bảo hành đối với các thiết bị và dịch vụ do nhà thầu phụ cung cấp đã kết thúc; Tổng Công ty thanh toán giá trị khoản công nợ quá hạn với tổng số tiền là 7,67 triệu USD và 287,3 triệu VND; thanh toán giá trị tiền đặt cọc để bảo đảm thực hiện Hợp đồng EPS là 13,4 triệu USD và 532,9 triệu VND; hoàn trả chi phí giữ lại cho nghĩa vụ bảo hành là 20,05 triệu USD và 799,3 triệu VND; chi phí do kéo dài thời gian thực hiện dự án là 11,85 triệu USD; khiếu nại liên quan khác là 6,23 triệu USD; ước tính khoản phạt chậm thanh toán là 17,81 triệu USD.

Ngày 31/05/2024, Tổng Công ty đã nộp Bản tự bảo vệ đối với Đơn khởi kiện của Công ty DL E&C Co., Ltd cho VIAC với các nội dung chính như sau : Tổng Công ty không thừa nhận tư cách khởi kiện của Công ty DL E&C Co., Ltd, phản đối thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp của Hội đồng trọng tài và bác bỏ toàn bộ các khiếu nại nêu trên của Công ty DL E&C Co., Ltd.

Cùng ngày, Tổng Công ty cũng nộp Đơn kiện lại tới VIAC để yêu cầu Công ty DL E&C Co., Ltd bồi thường thiệt hại đối với các vi phạm trong quá trình thực hiện Hợp đồng EPS với tổng giá trị phản tố là 17.955,47 triệu VND và 36,64 triệu USD.

Ngày 13/06/2024, VIAC có văn bản số 1722/VIAC thông báo về việc Hội đồng trọng tài đã quyết định tổ chức phiên họp trao đổi về quản lý vụ kiện dự kiến vào đầu tháng 08/2024.

Ngày 14/09/2024, VIAC ký văn bản số 2747/VIAC ban hành Chỉ thị tố tụng số 1 ("PO No.1") thay mặt cho Tòa án để thiết lập những quy tắc, thủ tục và lịch trình giải quyết vụ kiện.

Ngày 12/12/2024, VIAC tổ chức phiên điều trần trực tuyến có sự tham gia của những người đại diện của 2 bên nguyên đơn và bị đơn.

Theo PO No.1, ngày 03/02/2025, Tổng Công ty đã đệ trình lên Hội đồng trọng tài Danh sách các vấn đề cần tham vấn ý kiến chuyên gia; và ngày 24/02/2025 đệ trình lên Hội đồng trọng tài Danh sách nhân chứng vụ việc và nhân chứng chuyên gia, Tổng Công ty đã lựa chọn 10 nhân chứng, 02 chuyên gia người Việt về vấn đề Pháp luật Việt Nam về Xây dựng áp dụng đối với Hợp đồng EPS và 01 chuyên gia nước ngoài Bà Frances Hale của Công ty Diales về Hệ thống thải xỉ.

Ngày 19/09/2025, các bên đã hoàn tất việc nộp bản Lời khai người làm chứng cho Hội đồng trọng tài, Tổng Công ty đã lựa chọn nộp bản lời khai cho 5 nhân chứng trong số Danh sách 10 nhân chứng đã đăng ký.

Ngày 27/11/2025, hai bên đã hoàn tất việc nộp Báo cáo chuyên gia cho Hội đồng trọng tài.

Ngày 26/01/2026, hoàn thành Bước 19 nộp Bản phản hồi Lời khai người làm chứng.

Ngày 19/06/2026, hoàn thành Bước 20 nộp tới HĐTT "Báo cáo chuyên gia chung" về các vấn đề đã thống nhất, đồng thời cũng gửi tới HĐTT Báo cáo phản hồi ý kiến của Chuyên gia DL E&C về các vấn đề "Delay" and "Quantum".

Ngày 30/06/2026, Diễn ra phiên họp trực tuyến về thủ tục trước phiên họp xét xử chính thức giải quyết tranh chấp "Virtual Pre-Hearing Procedural Conference" - Hoàn thành bước 21. Các nội dung thảo luận tại phiên họp trực tuyến đã được Hội đồng trọng tài ghi nhận tại Văn bản số 2935/VIAC ngày 02 tháng 7 năm 2026 của VIAC.

Tiếp tục chuẩn bị và hoàn thiện bước 22: Ngày 23/07/2026, nguyên đơn thay mặt cho cả hai bên nộp Danh mục các tài liệu của Phiên họp xét xử mà các bên đã thống nhất cho VIAC. Tiếp theo, hai bên sẽ chuẩn bị và nộp các tài liệu thực tế thuộc hồ sơ tài liệu đã thống nhất cùng với bộ hồ sơ điện tử và tài liệu đối chiếu chéo muộn nhất vào ngày 31 tháng 08 năm 2026.

Song song với công tác tham gia tố tụng trọng tài tại VIAC, Tổng Công ty vẫn tiếp tục tiến hành đàm phán để giải quyết các tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải với Nhà thầu Công ty DL E&C Co., Ltd và đề nghị Nhà thầu từ bỏ khiếu kiện nêu trên.

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	***259.559.471.165***	***163.754.168.609***
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82.778.475.899	82.778.475.899
Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí	17.612.939.300	17.612.939.300
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	117.255.185	117.255.185
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6.048.890.869	7.630.715.774
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	50.156.167.511	50.156.167.511
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	845.101.105	845.101.105
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	4.613.513.835
CTCP - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	102.000.641.296	-
Bên khác	***131.236.426.364***	***99.385.773.364***
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	37.908.892.493	43.797.123.322
Các đối tượng khác	93.327.533.871	55.588.650.042
	390.795.897.529	**263.139.941.973**

18 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	40.513.395.649	40.513.395.649
	40.513.395.649	**40.513.395.649**

Trong đó có 25.000.000.000 VND là tiền cổ tức phải trả của năm 2011 tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô (Công ty con). Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 (Nghị quyết số 23/NQ-DKĐĐ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2012) với tỷ lệ cổ tức là 5% Vốn điều lệ. Tuy nhiên, Công ty đã không thực hiện chốt danh sách cổ đông và chi trả phần cổ tức này.

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	30.465.765	41.538.377.203	9.067.043.706	17.501.303.249	30.465.765	33.104.117.660
Thuế xuất, nhập khẩu	19.254.703	-	-	-	19.254.703	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.354.768.750	3.570.008.108	49.071.149	512.950.768	34.488.648.369	3.240.008.108
Thuế thu nhập cá nhân	48.219.094	6.464.209.933	2.669.543.341	5.755.424.650	108.210.513	3.438.320.043
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	147.200.611	6.270.229.548	9.720.223.693	10.981.334.111	-	4.861.918.519
Các loại thuế khác	-	829.986.955	912.476.703	744.623.535	-	997.840.123
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	783.720	42.450.828.603	4.082.659.040	16.925.406	783.720	46.516.562.237
	34.600.692.643	**101.123.640.350**	**26.501.017.632**	**35.512.561.719**	**34.647.363.070**	**92.158.766.690**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí lãi vay	198.597.325.746	226.460.171.614
	Trích trước chi phí công trình xây lắp	283.439.726.538	338.502.530.727
	Chi phí phải trả khác	4.317.187.392	6.007.421.952
		486.354.239.676	**570.970.124.293**
b)	**Dài hạn**		
	Trích trước chi phí công trình xây lắp	115.497.608.588	115.497.608.588
		115.497.608.588	**115.497.608.588**
c)	**Trong đó: Bên liên quan**		
	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	121.607.230.687	149.470.076.555
	Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	17.731.272.367	17.731.272.367
	Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	1.647.326.928	1.647.326.928
	Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	5.782.550.557	5.782.550.557
	Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.125.779.168	1.125.779.168
		147.894.159.707	**175.757.005.575**

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	4.125.493.317	3.194.386.718
		4.125.493.317	**3.194.386.718**
b)	**Dài hạn**		
	Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản (i)	44.798.279.127	45.522.199.903
		44.798.279.127	**45.522.199.903**

(i) Trong đó bao gồm: 39.334.078.836 VND là số dư tiền thuê đất nhận trước của Công ty Cổ phần Sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng 01/HĐTĐ/PVPIPE-PVC ngày 01/11/2012 với thời gian thuê 588 tháng với giá trị hợp đồng là 46.818.181.818 VND tại Khu Công nghiệp Soài Rạp - Tiền Giang. Tổng Công ty đã phân bổ tiền thuê đến tháng 12 năm 2014 vào doanh thu với số tiền là 3.821.892.392 VND. Trong năm 2025, Tổng Công ty đã phân bổ thêm 3.662.210.590 VND tiền thuê đất từ tháng 12 năm 2014 đến ngày có Quyết định thu hồi đất số 2668/QĐ-UBND ngày 24/09/2018 của UBND tỉnh Tiền Giang. Tổng Công ty sẽ làm việc lại với khách hàng về số dư tiền thuê đất còn lại nêu trên.

22 PHẢI TRẢ KHÁC

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Tài sản thừa chờ giải quyết	17.130.137	17.130.137
	Kinh phí công đoàn	6.451.765.217	6.837.321.015
	Bảo hiểm xã hội	2.339.671.049	3.452.017.466
	Bảo hiểm y tế	271.975.266	357.778.754
	Bảo hiểm thất nghiệp	338.399.515	407.662.369
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.808.556.188	1.910.994.188
	Chi phí lãi vay	1.262.403.372	1.314.567.231
	Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)	137.942.779.492	137.942.779.492
	Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (ii)	187.774.228.099	182.761.658.990
	Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (iii)	54.098.464.510	54.098.464.510
	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (iv)	56.212.500.000	56.212.500.000
	Phí bảo trì chung cư phải trả	9.958.311.711	10.521.717.166
	Các quỹ ủng hộ	3.830.584.784	3.845.584.784
	Tiền thuê đất, tiền chậm thanh toán (v)	35.173.753.882	33.044.495.174
	Phải trả khác	72.258.042.144	67.707.304.081
		569.738.565.366	**560.431.975.357**
b)	**Dài hạn**		
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.438.470.619	2.499.268.650
	Phải trả khác	50.000.000	50.000.000
		2.488.470.619	**2.549.268.650**
c)	**Số nợ quá hạn chưa thanh toán**		
	Phải trả cơ quan bảo hiểm	330.891.655	330.891.655
	Phải trả các Quỹ ủng hộ, Quỹ tương trợ dầu khí	1.334.818.785	1.334.818.785
	Chi phí lãi vay	1.246.252.165	1.246.252.165
	Các khoản khác	713.492.677	1.986.271.865
		3.625.455.282	**4.898.234.470**
d)	**Trong đó: Bên liên quan**		
	Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	54.189.129.410	54.189.129.410
	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	56.212.500.000	56.212.500.000
	Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	35.173.753.882	33.044.495.174
	Ban Quản lý dự án Cụm khí - điện - đạm Cà Mau	8.697.686.626	8.697.686.626
	Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	667.975.776	667.975.776
	Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	14.715.555	14.715.555
		154.955.761.249	**152.826.502.541**

(i) Tại ngày 30/06/2026, số dư dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như trình bày tại Thuyết minh số 39.

(ii) Lãi vay phải trả Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank – nay là Ngân hàng thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) bao gồm chi phí lãi vay của Tổng Công ty và chi phí lãi vay mà Tổng Công ty sẽ thu lại từ các công ty mà Tổng Công ty đã thanh toán hộ hoặc cho vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn (trình bày tại Thuyết minh số 7) để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam) và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán của các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất khoản vay giảm xuống còn 1%/năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 như

trình bày tại Thuyết minh số 24. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang tìm kiếm các giải pháp để thanh toán cho khoản phải trả lãi vay đã vay đã quá hạn.

(iii) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là số tiền Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang.

(iv) Khoản phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP liên quan đến việc chuyển đổi chủ đầu tư cho Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (công ty con của Tổng Công ty) tại dự án Bạc Liêu Tower. Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí có nghĩa vụ phải thanh toán cho Tổng Công ty Khí Việt Nam số tiền này theo hợp đồng ký ngày 12 tháng 8 năm 2010.

(v) Các khoản phải trả về tiền thuê đất, tiền chậm nộp tiền thuê đất theo Hợp đồng số 15/PVSB-PVC.MS/08-10B ngày 09/08/2010 với Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40).

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.911.574.700	5.911.574.700
	5.911.574.700	**5.911.574.700**

24 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)				
Vay ngắn hạn	80.149.496.818	320.962.301.924	188.930.758.971	212.181.039.771
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	655.965.237.122	6.868.852.308	-	662.834.089.430
	736.114.733.940	**327.831.154.232**	**188.930.758.971**	**875.015.129.201**
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn (ii)	667.965.237.122	-	-	667.965.237.122
	667.965.237.122	**-**	**-**	**667.965.237.122**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(655.965.237.122)	(6.868.852.308)	-	(662.834.089.430)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**12.000.000.000**			**5.131.147.692**

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay	**650.763.707.252**	**309.381.458.786**	**651.669.887.252**	**332.231.735.545**
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	575.670.157.122	187.774.228.099	575.670.157.122	182.761.658.990
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	75.093.550.130	121.607.230.687	75.999.730.130	149.470.076.555
	650.763.707.252	**309.381.458.786**	**651.669.887.252**	**332.231.735.545**

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
						VND	VND
Vay ngắn hạn						**212.181.039.771**	**80.149.496.818**
Bên liên quan						***18.048.470.130***	***18.954.650.130***
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	VND	Thả nổi	8 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp	18.048.470.130	18.954.650.130
Bên khác						***194.132.569.641***	***61.194.846.688***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	VND	7,60%	180 ngày	Bổ sung Vốn lưu động, bảo lãnh mở LC	Thế chấp	168.472.313.955	42.744.846.688
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động thi công xây dựng	Thế chấp	8.680.255.686	-
Vay cá nhân	VND	0% - 12%	6 tháng đến 1 năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	16.980.000.000	18.450.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						**662.834.089.430**	**655.965.237.122**
						875.015.129.201	**736.114.733.940**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
						VND	VND
Bên liên quan							
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam						89.295.080.000	89.295.080.000
- *Hợp đồng số 02/2015/HDDHM/PVB-CNTB ngày 04/06/2015*	*VND*	*Thả nổi*	*Năm 2027*	*Bù đắp vốn đầu tư công trình Khách sạn Dầu khí Thái Bình*	*Thế chấp*	*89.295.080.000*	*89.295.080.000*
Bên khác							
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (*)						575.670.157.122	575.670.157.122
- *Hợp đồng số 603/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 20/10/2010*	*VND*	*4,90%*	*Năm 2017*	*Đầu tư vốn vào Công ty CP Khách sạn Lam Kinh*	*Tín chấp*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
- *Hợp đồng số 602/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011*	*VND*	*4,90%*	*Năm 2017*	*Vay đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình*	*Tín chấp*	*65.000.000.000*	*65.000.000.000*
- *Hợp đồng số 10/2010/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011*	*VND*	*5,50%*	*Năm 2017*	*Thực hiện thanh toán và bù đắp thanh toán đầu tư nhận chuyển nhượng từ PVFC theo Hợp đồng mua bán/Hợp đồng chuyển nhượng*	*Tín chấp*	*310.670.157.122*	*310.670.157.122*
Vay cá nhân		11%-12%		Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	3.000.000.000	3.000.000.000
						667.965.237.122	**667.965.237.122**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(662.834.089.430)	(655.965.237.122)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						**5.131.147.692**	**12.000.000.000**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(*) Theo Nghị quyết số 7548/ND-DKVN ngày 29/10/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09/12/2014 của OceanBank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại), thời hạn các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại được gia hạn đến ngày 31/12/2017, lãi suất áp dụng cho các khoản vay kể từ thời điểm không trả được lãi đến ngày 31/12/2014 là 2,4%/năm và lãi suất 1%/năm từ ngày 01/01/2015; từ ngày 01/01/2018 khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các khoản vay đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty vẫn đang tìm các biện pháp để thanh toán gốc vay nêu trên.

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**4.000.000.000.000**	**6.831.719.482**	**22.681.220.411**	**(29.720.195)**	**150.859.427.814**	**233.648.426**	**(4.007.465.589.328)**	**338.138.054.934**	**511.248.761.544**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(14.669.644.951)	6.950.943.313	(7.718.701.638)
Số dư cuối kỳ trước	**4.000.000.000.000**	**6.831.719.482**	**22.681.220.411**	**(29.720.195)**	**150.859.427.814**	**233.648.426**	**(4.022.135.234.279)**	**345.088.998.247**	**503.530.059.906**
Số dư đầu năm nay	**4.000.000.000.000**	**6.831.719.482**	**22.681.220.411**	**(29.720.195)**	**150.859.427.814**	**233.648.426**	**(4.035.975.171.212)**	**335.403.297.727**	**480.004.422.453**
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(21.845.911.806)	842.564.973	(21.003.346.833)
Số dư cuối kỳ này	**4.000.000.000.000**	**6.831.719.482**	**22.681.220.411**	**(29.720.195)**	**150.859.427.814**	**233.648.426**	**(4.057.821.083.018)**	**336.245.862.700**	**459.001.075.620**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.178.733.330.000	54,47	2.178.733.330.000	54,47
Các đối tượng khác	1.821.266.670.000	45,53	1.821.266.670.000	45,53
Cộng	**4.000.000.000.000**	**100**	**4.000.000.000.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	400.000.000	400.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	400.000.000	400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*400.000.000*	*400.000.000*
Số lượng cổ phiếu mua lại của chính mình	2.971	2.971
- Cổ phiếu phổ thông	*2.971*	*2.971*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	399.997.029	399.997.029
- Cổ phiếu phổ thông	*399.997.029*	*399.997.029*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	150.859.427.814	150.859.427.814
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	233.648.426	233.648.426
	151.093.076.240	**151.093.076.240**

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
USD	238.521,33	10.403,67

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	11.112.006.001	11.112.006.001

27 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	67.361.962.522	74.306.982.362
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.122.871.640	91.104.235.601
Doanh thu hoạt động xây lắp	692.625.373.590	649.789.835.078
Doanh thu khác	2.279.120.149	8.200.532.957
	807.389.327.901	**823.401.585.998**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**807.389.327.901**	**823.401.585.998**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	87.596.854.730	547.410.539.783

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	65.736.279.130	68.790.554.323
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.306.961.483	82.291.905.390
Giá vốn hợp đồng xây dựng	667.511.956.860	604.915.003.157
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.689.221.275	14.731.389.186
Giá vốn khác	1.372.086.826	18.360.536.017
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(4.403.909.086)	(13.134.368.684)
- Hoàn nhập dự phòng	*(4.403.909.086)*	*(13.134.368.684)*
	776.212.596.488	**775.955.019.389**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	19.776.718.978	6.056.448.943

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.657.295.950	7.485.776.994
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	556.620.352	11.811.809.629
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	242.934.713	2.900.452.733
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.670.000.233
	10.456.851.015	**29.868.039.589**

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	16.721.429.662	17.244.263.315
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.566.808.812	827.990.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	17.938.923	1.034.798.350
Chi phí tài chính khác	2.926.509.711	2.892.508.331
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(59.535.687)	-
- *Hoàn nhập dự phòng*	*(59.535.687)*	-
	21.173.151.421	**21.999.560.522**
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	12.685.923.016	14.309.817.676

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	957.001.155	383.749.895
Chi phí nhân công	40.057.688.074	38.427.660.110
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	601.345.191	485.409.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.808.395.892	1.737.339.523
Thuế, phí và lệ phí	6.331.601.673	4.303.081.968
Chi phí dự phòng	5.684.441.637	1.568.641.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.138.587.171	8.700.574.023
Chi phí khác	8.876.223.545	8.376.850.509
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(929.940.051)	(2.423.769.614)
- *Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi*	*(929.940.051)*	*(2.423.769.614)*
	74.525.344.287	**61.559.537.032**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	311.413.070	302.166.930

32 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.460.721.070	961.863.636
Tiền phạt thu được	2.373.421.457	-
Nợ phải trả được xóa theo thỏa thuận	6.240.477.616	4.709.306.464
Chi phí lãi vay được giảm (i)	40.548.768.884	-
Thu tiền bồi thường, tiền phạt được hưởng	-	183.365.297
Thu nhập khác	2.285.609.007	1.014.538.997
	52.908.998.034	**6.869.074.394**
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	40.548.768.884	-

(i) Căn cứ Bản án số 04/2026/KDTM-ST trong các ngày 13, 18/5/2026 của tòa án liên quan đến Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVComBank), người thừa kế quyền và nghĩa vụ là

Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) về việc giảm trừ nghĩa vụ thanh toán lãi chậm trả với số tiền là 40,5 tỷ VND.

33 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm, tiền thuê đất	14.258.219.817	440.650.157
Các khoản bị phạt	104.491.965	1.607.406.503
Các khoản khác	2.788.870.693	345.372.439
	17.151.582.475	**2.393.429.099**
Trong đó: Chi phí khác mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	-	707.718.727

34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	49.071.149	135.967.835
- *Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn*	*49.071.149*	*135.967.835*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**49.071.149**	**135.967.835**

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.249.058.453	13.229.667.583
	13.249.058.453	**13.229.667.583**

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(19.390.870)	1.761.391.119
	(19.390.870)	**1.761.391.119**

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(21.845.911.806)	(14.669.644.951)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(21.845.911.806)	(14.669.644.951)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	399.997.029	399.997.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(55)**	**(37)**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.779.168.656	76.668.582.201
Chi phí nhân công	133.397.421.705	164.718.646.585
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	555.086.266	695.786.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.234.228.468	20.688.828.109
Thuế, phí và lệ phí	5.125.653.686	2.772.974.541
Chi phí dự phòng	4.754.501.586	(855.128.135)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.567.248.210	418.886.917.270
Chi phí khác	23.525.711.624	21.180.204.045
	716.939.020.201	**704.756.811.316**

38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	1.618.400.734	1.596.437.007

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	320.962.301.924	17.928.000.000

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	188.930.758.971	30.972.580.000

39 CÔNG NỢ VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG

a) Bảo lãnh cho các khoản vay

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

Đơn vị được bảo lãnh	Tổ chức nhận bảo lãnh	Thời hạn bảo lãnh	Dư nợ bảo lãnh cuối kỳ	Dư nợ vay quá hạn cuối kỳ	Dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả cuối kỳ
			VND	VND	VND
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/04/2012	73.668.464.073	73.668.464.073	73.668.464.073
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	49.961.348.093	49.961.348.093	49.961.348.093
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính	Từ ngày 26/07/2011 đến ngày 26/07/2012	14.312.967.325	14.312.967.325	14.312.967.325
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (*)	Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/08/2012	17.103.570.845	17.103.570.845	-
			155.046.350.336	**155.046.350.336**	**137.942.779.491**

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền bằng giá trị thư bảo lãnh cộng với toàn bộ các nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu đầu tiên kèm hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng. Lũy kế đến ngày 30/06/2026:

- Các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoảng 91 tỷ VND;
- Các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoảng 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên.

Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 30/06/2026 là khoảng 42,8 tỷ VND (xem thuyết minh 7).

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu tại Báo cáo kiểm toán năm 2014 ký ngày 10 tháng 03 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các công ty được bảo lãnh đang tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời gian trả nợ. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh nhằm tăng khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

(*) Trong năm 2016, Tổng Công ty đã rà soát các thư bảo lãnh và đánh giá nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty tại thư bảo lãnh cho Công ty CP Xây lắp dầu khí Sài Gòn (PVC - SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (OceanBank) - Chi nhánh Sài Gòn (nay đổi tên là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Sài Gòn) có sự thay đổi. Hội đồng thẩm định các khoản trích lập dự phòng của Tổng Công ty đã đánh giá và thống nhất việc hoàn nhập dự phòng cho nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh khoản vay của PVC - SG tại OceanBank - chi nhánh Sài Gòn với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND và ghi giảm chi phí tài chính năm 2016.

Ngày 18 tháng 08 năm 2016, PVC - SG gửi công văn số 58/XLDKSG gửi Tổng Công ty báo cáo một số nội dung liên quan đến tài sản đảm bảo cho các khoản vay ủy thác và tình hình làm việc với OceanBank. Theo đó, ngày 10 tháng 08 năm 2016, OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đã gửi cho PVC - SG công văn số 784/2016/CV - CNSG trả lời phương án xử lý nợ của PVC - SG. Tại công văn này, OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn đã chấp thuận cho PVC - SG thực hiện phương án đầu tư kinh doanh Dự án Khu dân cư phát triển đô thị khu vực 2,3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (Dự án Vị Thanh) cũng như giải chấp từng phần tài sản đảm bảo để PVC - SG bán hàng/ bán tài sản, tạo nguồn trả nợ cho OceanBank và PVC - SG trả toàn bộ dư nợ gốc (khoảng 148 tỷ VND).

Đến 30/06/2026, PVC - SG đã trả được 131 tỷ VND/148 tỷ VND nợ gốc, đồng thời PVC - SG thực hiện khá tốt phương án trả nợ mà OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đưa ra. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - SG có đủ khả năng thanh toán cho OceanBank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại).

b) Bảo lãnh thanh toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bảo lãnh số 0112/2010/HĐBL TT - PVCTB với công ty TNHH Du lịch dầu khí Thái Bình (nay là Công ty CP đầu tư và Thương Mại Dầu khí Thái Bình (PVC - Thái Bình) - Công ty con của Tổng Công ty) và phát hành thư bảo lãnh thanh toán cho PVC - Thái Bình với giá trị bảo lãnh khoảng 111,8 tỷ VND. Theo đó, Tổng Công ty cam kết và bảo đảm với Tổng Công ty thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) về việc PVC - Thái Bình sẽ thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán với PVEP theo quy định của hợp đồng chuyển nhượng Dự án Đầu tư Xây dựng khách sạn Dầu khí Thái Bình ngày 28 tháng 12 năm 2010 giữa PVEP với PVC - Thái Bình. Thư bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày ký tới ngày PVC - Thái Bình hoàn thành nghĩa vụ đối với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được văn bản từ PVEP yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả của công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - Thái Bình có đủ khả năng thanh toán cho PVEP.

c) Kết luận của Thanh tra Chính phủ

Tổng Công ty là Nhà thầu thi công dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol Nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc và dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTCP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) các đơn vị. Theo đó Thanh tra chính phủ kiến nghị Tổng Công ty phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại kinh tế gây ra đối với Chủ đầu tư do vi phạm hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính Phủ cũng ban hành thông báo số 3130/TB-TTCP về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó thanh tra chính phủ kiến nghị:

- Giảm giá trị nghiệm thu, thanh toán khoảng 46,8 tỷ VND đối với phần công việc do Tổng Công ty thực hiện do việc ký kết hợp đồng đã vi phạm quy định Pháp lệnh ngoại hối,
- Giảm giá trị nghiệm thu thanh toán khoảng 8,1 tỷ VND và 23 nghìn USD của hợp đồng EPC đối với phần công việc Tổng Công ty thực hiện do nghiệm thu trùng lặp và nghiệm thu khối lượng phát sinh không đúng quy định.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các Thông báo của Thanh tra Chính Phủ nêu trên dành cho các chủ đầu tư của các dự án mà Tổng Công ty là bên có liên quan theo quan hệ hợp đồng kinh tế. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với chủ đầu tư và kiến nghị với Thanh tra chính phủ về các nội dung có liên quan đến Tổng Công ty trong các Thông báo nêu trên.

Trong năm 2022, Tổng Công ty đã nhận được kết luận Thanh tra Chính phủ số 2090/KL-TTCP ngày 23/11/2022 về việc chấp hành chính sách, pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh

của Tổng Công ty trong giai đoạn 2008-2013. Tổng Công ty đã và đang phối hợp với các bên có liên quan để thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo văn bản nêu trên.

d) Công nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty và các công ty con đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu, phải trả và công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Kết quả của các vụ kiện và các công nợ tiềm tàng khác này là chưa xác định được.

40 THÔNG TIN KHÁC

a) Giá trị phát sinh chưa lường hết tại các công trình do Tổng Công ty thi công

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng Công ty chứa đựng những rủi ro về sự biến động giá trị thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không thể lượng hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

Công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2

Tổng Công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2 (Trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) với giá trị khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính Tổng Công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình. Theo công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 05 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ, công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013-2020.

Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ.

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, doanh thu dự kiến để thực hiện dự án là 926,6 triệu USD và 11.076,2 tỷ VND; giá vốn dự kiến để thực hiện dự án là 921,2 triệu USD và 11.402,1 tỷ VND; tỷ lệ lỗ gộp dự kiến của toàn dự án là 0,67%. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đã thực hiện ký quyết toán với Chủ đầu tư - Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí Thái Bình 2 và đang tiến hành rà soát khối lượng các công việc đã thực hiện để quyết toán với các nhà thầu phụ, chuẩn bị cho công tác quyết toán dự án. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá đây là ước tính tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và số liệu dự toán này luôn được kiểm toán và cập nhật để phản ánh đúng diễn biến lãi/lỗ thực hiện của dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn của công trình này theo tỷ lệ lỗ gộp như dự kiến trên.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1

Ngày 28 tháng 09 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng Công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm giá trị thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp đồng xây lắp trọn gói Tổng Công ty đã ký. Tổng Công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này,

PVN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định đối với quyết định của Tổng Công ty, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung.

b) Thông tin tái cơ cấu Tổng Công ty

Theo Nghị quyết số 332/NQ-XLDK-ĐHĐCĐ ngày 11/10/2022 của Đại Hội đồng Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt nam về việc phê duyệt tái cơ cấu Tổng Công ty giai đoạn 2021-2025:

- Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2021-2025 gồm: Công ty Cổ phần xây lắp Đường ống bể chứa dầu khí (PVC-PT) và công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS).
- Tổng Công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2021-2025.
- Các công ty: Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội (PVC-HN), Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy dầu khí (PVC-ME), Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) và Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC-Mekong) sẽ xử lý giải thể và phá sản trong trường hợp Tổng Công ty không thể thoái vốn.
- Tổng Công ty sẽ thoái vốn toàn bộ các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và chứng khoán kinh doanh trong giai đoạn 2021-2025.

Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty đang thực hiện phương án chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn và chấp thuận chủ trương thực hiện thủ tục phá sản đối với Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí. Đối với các khoản đầu tư còn lại, do nhiều khó khăn khách quan Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện thoái vốn, xử lý giải thể, phá sản theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.

c) Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con) thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng trong Khu căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con) ("PVC-MS") ký Hợp đồng kinh tế số 15/PVSB-PVC.MS/08-10/B ngày 09/08/2010 với Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai ("PTSC Sao Mai") để thuê mặt bằng bãi cảng, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Vị trí thuê: Trong Khu căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình;
- Mục đích thuê: Xây dựng Bãi chế tạo kết cấu kim loại và Nhà máy sản xuất ống thép;
- Diện tích thuê: 229.330 m^2;
- Thời hạn thuê: 49 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng;
- Giá thuê được xác định trên cơ sở: Giá thuê = Tổng chi phí đầu tư x 110%, trong đó:
  + Tổng chi phí đầu tư: 97.396.039.249 VND;
  + Giá thuê mặt bằng bãi: 107.135.643.174 VND (thuyết minh 10b);
- Công ty còn phải chịu các nghĩa vụ với Nhà nước liên quan đến diện tích thuê, cụ thể:
  + Tiền thuê đất giai đoạn từ ngày 16/09/2010 đến ngày 12/02/2015: 32.194.110.231 VND (thuyết minh 22);
  + Tiền thuê đất giai đoạn từ ngày 13/02/2015 đến ngày 13/02/2029: được miễn tiền thuê đất;
  + Tiền chậm nộp tiền thuê đất lũy kế đến thời điểm 31/12/2025: 9.726.244.741 VND (thuyết minh 22);
  + Tiền chậm nộp tiền thuê đất cho kỳ này: 2.129.258.708 VND.

41 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

42 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý dự án Cụm khí - điện - đạm Cà Mau	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Chi nhánh phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty thành viên của PTSC
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	Công ty thành viên của PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	Công ty thành viên của PTSC
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV GAS)	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Phân phối Khí áp thấp Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PV GAS
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp Tàu thuỷ phía Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
CTCP - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Công ty liên kết
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Công ty liên kết
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	Công ty liên kết
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Công ty liên kết
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim - PVC	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Tổng Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Tổng Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	**87.596.854.730**	**547.410.539.783**
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	-	205.894.763.619
Chi nhánh phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	25.824.818.001	51.544.468.976
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	8.876.690.535
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	48.497.371.742	279.206.229.153
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	3.283.863.384	1.031.509.500
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	136.674.250	33.078.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	833.400.000	823.800.000
Viện Dầu khí Việt Nam	(122.544.451)	-
CTCP - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	9.141.271.804	-
Mua hàng hóa dịch vụ	**19.776.718.978**	**6.056.448.943**
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	15.225.298.848	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	252.361.804	-
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	4.299.058.326	6.056.448.943
Chi phí tài chính	**12.685.923.016**	**14.309.817.676**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	12.685.923.016	14.309.817.676
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**311.413.070**	**302.166.930**
Viện Dầu khí Việt Nam	311.413.070	302.166.930
Thu nhập khác	**40.548.768.884**	**-**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	40.548.768.884	-
Chi phí khác	**-**	**707.718.727**
Viện Dầu khí Việt Nam	-	707.718.727

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hội đồng quản trị		**1.322.000.000**	**1.240.291.291**
Ông Nghiêm Quang Huy	Chủ tịch HĐQT	322.600.000	309.237.143
Ông Phạm Văn Khánh	Thành viên độc lập HĐQT	136.000.000	122.520.000
Ông Trần Hải Bằng	Thành viên HĐQT	287.800.000	280.350.576
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT	287.800.000	261.580.000
Ông Chu Thanh Hải	Thành viên HĐQT	287.800.000	266.603.572
Ban Tổng Giám đốc		**1.183.247.624**	**1.162.233.643**
Ông Trần Quốc Hoàn	Tổng giám đốc	305.800.000	319.985.553
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng giám đốc	297.400.000	286.558.064
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng giám đốc	292.247.624	284.893.986
Ông Bùi Sơn Trường	Phó Tổng giám đốc	287.800.000	270.796.040
Ban Kiểm soát		**533.000.000**	**268.443.120**
Ông Hứa Xuân Nam	Trưởng Ban Kiểm soát	304.600.000	236.043.120
Bà La Minh Huệ	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 29/05/2025)	198.400.000	-
Ông Phùng Văn Sỹ	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 29/05/2025)	-	16.200.000
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	16.200.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

43 SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	VND
A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			**A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**			
111	Tiền	120.610.628.129	111	Tiền	120.519.651.436	(90.976.693)
112	Các khoản tương đương tiền	95.647.568.566	112	Các khoản tương đương tiền	95.863.646.795	216.078.229
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	298.722.148.504	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	656.558.937.290	357.836.788.786
			124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(269.172.594.052)	(269.172.594.052)
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	355.676.953.493				(355.676.953.493)
136	Phải thu ngắn hạn khác	485.010.604.849	135	Phải thu ngắn hạn khác	481.129.231.013	(3.881.373.836)
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.060.263.012.651)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(791.090.418.599)	269.172.594.052
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	165	Tài sản ngắn hạn khác	1.596.437.007	1.596.437.007
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	185.313.000.000	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	198.210.200.000	12.897.200.000
268	Tài sản dài hạn khác	12.897.200.000	274	Tài sản dài hạn khác	-	(12.897.200.000)
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	40.513.395.649	40.513.395.649
319	Phải trả ngắn hạn khác	600.945.371.006	320	Phải trả ngắn hạn khác	560.431.975.357	(40.513.395.649)
B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			**B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**			
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	832.416.205.962	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	823.401.585.998	(9.014.619.964)
11	Giá vốn hàng bán	783.002.879.993	11	Giá vốn hàng bán	775.955.019.389	(7.047.860.604)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.413.325.969	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.446.566.609	(1.966.759.360)
			21	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	1.966.759.360	1.966.759.360

Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở bảng trên.

Nguyễn Thị Thu Anh	**Vũ Minh Công**	**Trần Quốc Hoàn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026